UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225 /QĐ-SXD

Cần Thơ, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng từ Tháng 01 đến Tháng 12, Quý I đến Quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 861/2024/CV-ĐTMN ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 01 đến tháng 09 và quý I, II, III năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 1105/2024/CV-ĐTMN ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng Tháng 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11,12, Quý I, Quý II, Quý III, Quý IV và cả năm 2024.

Điều 2. Chỉ số giá xây dựng theo Quyết định này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các Chỉ số giá xây dựng không có trong tập Chỉ số giá được công bố, các tổ chức, cá nhân lập và sử dụng, áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở, các Trưởng phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND Thành phố (báo cáo);
- Các Sở, Ban, ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Giám đốc SXD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; QLXD.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Mai Như Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ CÔNG BỐ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 9 VÀ QUÝ I, II, III NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

GÓI THẦU : **TƯ VẤN LẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024**

KỲ THỰC HIỆN : **THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 9 VÀ QUÝ I, II, III NĂM 2024**

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM

XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ
MIỀN NAM
Build Trust - Build Credibility

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ CÔNG BỐ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 THÁNG 9 VÀ QUÝ I ĐẾN QUÝ III NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

GÓI THẦU : **TƯ VẤN LẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024**

KỲ THỰC HIỆN : **THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 9 VÀ QUÝ I, II, III NĂM 2024**

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Tạ Chí Nhân

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0316660411 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Trí Hùng

Năm 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Cơ cấu tỷ trọng gốc năm 2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ do Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ cung cấp;
- Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Cần Thơ về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Công bố giá vật liệu số 412/SXD-QLXD ngày 06/02/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 677/SXD-QLXD ngày 08/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 1019/SXD-QLXD ngày 09/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 1321/SXD-QLXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 1683/SXD-QLXD ngày 07/6/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 1982/SXD-QLXD ngày 09/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 2362/SXD-QLXD ngày 09/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 2692/SXD-QLXD ngày 9/9/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 3042/SXD-QLXD ngày 08/10/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01 đến tháng 9 và quý I, II, III năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 01 đến tháng 9 và quý I, II, III năm 2024 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 01 đến tháng 9 và quý I, II, III năm 2024 xác định theo Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Cần Thơ về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các

loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

III. Chỉ số giá xây dựng tháng 01 đến tháng 9 và quý I đến quý III năm 2024

1. Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2024

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 3/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	112,65	112,68	112,37	112,57
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	109,42	109,45	109,28	109,38
3	Công trình văn hóa	111,42	111,43	111,47	111,44
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,67	110,70	110,29	110,55
5	Công trình y tế - bệnh viện	111,03	111,07	110,92	111,01
6	Công trình y tế - trạm y tế	110,05	110,08	109,89	110,01
II	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	120,13	120,13	119,38	119,88
2	Công trình cầu	107,62	107,68	107,55	107,62
III	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	127,03	127,04	122,10	125,39
2	Công trình trạm biến áp	119,07	119,11	116,49	118,22
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình mạng cấp nước	121,99	122,01	121,99	122,00
1	Công trình mạng thoát nước	123,18	123,20	123,18	123,19
V	**Công trình NN & PTNT**				
1	Công trình kè	109,81	109,87	109,69	109,79

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 3/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	113,44	113,46	112,98	113,30
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	109,90	109,92	109,58	109,80
3	Công trình văn hóa	113,20	113,20	112,86	113,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,50	111,52	110,84	111,29
5	Công trình y tế - bệnh viện	114,13	114,15	113,20	113,83
6	Công trình y tế - trạm y tế	110,95	110,98	110,50	110,81
II	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	120,13	120,13	119,38	119,88
2	Công trình cầu	107,62	107,68	107,55	107,62
III	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	131,80	131,80	125,40	129,67
2	Công trình trạm biến áp	142,99	143,00	132,92	139,64
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình mạng cấp nước	124,62	124,64	124,38	124,55
2	Công trình mạng thoát nước	123,18	123,20	123,18	123,19
V	**Công trình NN & PTNT**				
1	Công trình kè	109,81	109,87	109,69	109,79

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,64	112,61	114,98
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,30	112,62	119,38
2	Công trình văn hoá	113,23	112,54	126,96
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,42	112,70	120,69
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	114,51	112,64	116,35
	Công trình trạm y tế	109,63	112,61	122,25
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,31	112,36	101,32
2	Công trình cầu	104,27	112,65	115,85
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	146,10	112,20	120,03
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	123,51
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	130,02	112,37	123,07
2	Công trình mạng thoát nước	127,95	112,42	107,81
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	109,01	112,34	109,79

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,64	112,61	115,39
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,30	112,62	119,93
2	Công trình văn hoá	113,23	112,54	127,13
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,42	112,70	121,24
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	114,51	112,64	116,82
	Công trình trạm y tế	109,63	112,61	122,75
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,31	112,36	101,35
2	Công trình cầu	104,27	112,65	116,26
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	146,10	112,20	120,81
2	Công trình trạm biến áp	149,77	112,97	124,35
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	130,02	112,37	123,37
2	Công trình mạng thoát nước	127,95	112,42	108,18
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	109,01	112,34	110,14

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,92	112,61	115,29
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,82	112,62	119,79
2	Công trình văn hoá	112,75	112,54	127,09
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,41	112,70	121,10
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,10	112,64	116,71
	Công trình trạm y tế	108,97	112,61	122,63
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	122,38	112,36	101,34
2	Công trình cầu	104,09	112,65	116,16
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,62	112,20	120,62
2	Công trình trạm biến áp	137,18	112,97	124,14
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,64	112,37	123,30
2	Công trình mạng thoát nước	127,93	112,42	108,09
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	108,75	112,34	110,06

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,40	112,61	115,22
	Công trình không san lấp mặt bằng	108,14	112,62	119,70
2	Công trình văn hoá	113,07	112,54	127,06
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,09	112,70	121,01
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	114,04	112,64	116,62
	Công trình trạm y tế	109,41	112,61	122,54
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	123,00	112,36	101,33
2	Công trình cầu	104,21	112,65	116,09
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	142,27	112,20	120,49
2	Công trình trạm biến áp	145,57	112,97	124,00
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,89	112,37	123,25
2	Công trình mạng thoát nước	127,94	112,42	108,03
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	108,93	112,34	110,00

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 3/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44	113,44	113,44	113,44
2	Cát xây dựng	156,42	156,42	156,42	156,42
3	Đá xây dựng	95,18	95,18	95,18	95,18
4	Gạch xây dựng	98,06	98,06	98,06	98,06
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Nhựa đường	157,72	157,72	154,58	156,67
7	Gạch lát	107,00	107,00	107,00	107,00
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	111,15	111,15	111,15	111,15
9	Thép xây dựng	98,21	98,21	98,04	98,16
10	Kính xây dựng	108,00	108,00	108,00	108,00
11	Sơn và vật liệu sơn	126,91	126,91	126,91	126,91
12	Vật tư đường ống nước	141,14	141,14	141,14	141,14
13	Vật tư ngành điện	150,00	150,00	137,33	145,78

2. Chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6 và quý II năm 2024

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 6/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	112,61	112,61	112,72	112,65
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	109,50	109,50	109,62	109,54
3	Công trình văn hóa	111,94	112,06	112,14	112,05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,55	110,60	110,70	110,62
5	Công trình y tế - bệnh viện	111,38	111,77	111,85	111,66
6	Công trình y tế - trạm y tế	110,18	110,29	110,39	110,29
II	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	117,08	116,54	117,30	116,97
2	Công trình cầu	107,49	107,42	107,66	107,52
III	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	122,33	122,59	122,61	122,51
2	Công trình trạm biến áp	117,24	118,17	118,16	117,85
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình mạng cấp nước	122,17	122,34	122,39	122,30
1	Công trình mạng thoát nước	123,23	123,21	123,31	123,25
V	**Công trình NN & PTNT**				
1	Công trình kè	109,72	109,66	110,02	109,80

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 6/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	113,12	112,97	113,09	113,06
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	109,70	109,53	109,67	109,64
3	Công trình văn hóa	113,13	112,87	112,98	113,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,97	110,81	110,93	110,90
5	Công trình y tế - bệnh viện	113,28	113,11	113,25	113,21
6	Công trình y tế - trạm y tế	110,63	110,50	110,62	110,58
II	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	117,08	116,54	117,30	116,97
2	Công trình cầu	107,49	107,42	107,66	107,52
III	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	125,43	125,42	125,45	125,43
2	Công trình trạm biến áp	132,92	132,90	132,90	132,91
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình mạng cấp nước	124,41	124,36	124,42	124,40
2	Công trình mạng thoát nước	123,23	123,21	123,31	123,25
V	**Công trình NN & PTNT**				
1	Công trình kè	109,72	109,66	110,02	109,80

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,10	112,61	115,46
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,97	112,62	120,02
2	Công trình văn hoá	113,14	112,54	127,16
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,59	112,70	121,32
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,21	112,64	116,90
	Công trình trạm y tế	109,13	112,61	122,83
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	119,54	112,36	101,35
2	Công trình cầu	103,97	112,65	116,33
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,65	112,20	120,93
2	Công trình trạm biến áp	137,18	112,97	124,49
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,67	112,37	123,43
2	Công trình mạng thoát nước	127,99	112,42	108,24
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	108,76	112,34	110,20

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,92	112,61	115,05
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,77	112,62	119,47
2	Công trình văn hoá	112,77	112,54	126,99
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,38	112,70	120,79
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	112,99	112,64	116,43
	Công trình trạm y tế	108,98	112,61	122,34
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	118,87	112,36	101,32
2	Công trình cầu	103,94	112,65	115,92
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,65	112,20	120,17
2	Công trình trạm biến áp	137,16	112,97	123,66
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,62	112,37	123,12
2	Công trình mạng thoát nước	127,99	112,42	107,88
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	108,76	112,34	109,86

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,11	112,61	114,98
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,97	112,62	119,38
2	Công trình văn hoá	112,92	112,54	126,96
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,57	112,70	120,70
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,21	112,64	116,35
	Công trình trạm y tế	109,16	112,61	122,25
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	119,81	112,36	101,32
2	Công trình cầu	104,31	112,65	115,85
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,71	112,20	120,04
2	Công trình trạm biến áp	137,16	112,97	123,52
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,72	112,37	123,07
2	Công trình mạng thoát nước	128,14	112,42	107,82
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	109,34	112,34	109,80

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,05	112,61	115,16
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,91	112,62	119,62
2	Công trình văn hoá	112,94	112,54	127,04
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,51	112,70	120,94
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,14	112,64	116,56
	Công trình trạm y tế	109,09	112,61	122,47
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	119,41	112,36	101,33
2	Công trình cầu	104,07	112,65	116,03
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,67	112,20	120,38
2	Công trình trạm biến áp	137,17	112,97	123,89
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,67	112,37	123,20
2	Công trình mạng thoát nước	128,04	112,42	107,98
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	108,95	112,34	109,95

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 6/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44	113,44	113,44	113,44
2	Cát xây dựng	156,42	156,42	156,42	156,42
3	Đá xây dựng	95,18	95,18	97,68	96,01
4	Gạch xây dựng	99,75	99,75	99,75	99,75
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Nhựa đường	145,16	143,06	142,01	143,41
7	Gạch lát	107,00	107,00	107,00	107,00
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	111,15	111,15	111,15	111,15
9	Thép xây dựng	98,04	98,04	98,04	98,04
10	Kính xây dựng	108,00	108,00	108,00	108,00
11	Sơn và vật liệu sơn	126,91	121,14	121,14	123,06
12	Vật tư đường ống nước	141,14	141,14	141,14	141,14
13	Vật tư ngành điện	137,33	137,33	137,33	137,33

3. Chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2024

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	112,74	112,63	110,81	112,06
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	109,64	109,53	107,31	108,83
3	Công trình văn hóa	112,15	111,97	111,14	111,75
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,72	110,59	108,64	109,98
5	Công trình y tế - bệnh viện	111,87	111,58	109,98	111,15
6	Công trình y tế - trạm y tế	110,41	110,26	108,28	109,65
II	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	117,57	118,62	120,67	118,95
2	Công trình cầu	107,71	107,67	104,16	106,51
III	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	122,62	122,47	122,14	122,41
2	Công trình trạm biến áp	118,17	117,65	116,67	117,50
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình mạng cấp nước	122,40	122,27	121,38	122,02
1	Công trình mạng thoát nước	123,32	123,30	122,63	123,09
V	**Công trình NN & PTNT**				
1	Công trình kè	110,07	109,99	107,45	109,17

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	113,11	113,08	111,22	112,47
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	109,69	109,66	107,36	108,90
3	Công trình văn hóa	112,99	112,98	112,36	112,77
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,95	110,92	108,90	110,26
5	Công trình y tế - bệnh viện	113,27	113,25	111,60	112,71
6	Công trình y tế - trạm y tế	110,64	110,61	108,54	109,93
II	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	117,57	118,62	120,67	118,95
2	Công trình cầu	107,71	107,67	104,16	106,51
III	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	125,46	125,45	125,39	125,43
2	Công trình trạm biến áp	132,90	132,89	132,88	132,89
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình mạng cấp nước	124,44	124,42	123,62	124,16
2	Công trình mạng thoát nước	123,32	123,30	122,63	123,09
V	**Công trình NN & PTNT**				
1	Công trình kè	110,07	109,99	107,45	109,17

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,11	112,61	115,29
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,97	112,62	119,79
2	Công trình văn hoá	112,92	112,54	127,09
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,57	112,70	121,10
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,21	112,64	116,70
	Công trình trạm y tế	109,16	112,61	122,62
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	120,14	112,36	101,34
2	Công trình cầu	104,33	112,65	116,16
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,71	112,20	120,61
2	Công trình trạm biến áp	137,16	112,97	124,14
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,72	112,37	123,30
2	Công trình mạng thoát nước	128,14	112,42	108,09
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	109,34	112,34	110,05

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	113,11	112,61	114,74
	Công trình không san lấp mặt bằng	107,97	112,62	119,05
2	Công trình văn hoá	112,92	112,54	126,86
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,57	112,70	120,38
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	113,24	112,64	116,07
	Công trình trạm y tế	109,16	112,61	121,95
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	121,44	112,36	101,30
2	Công trình cầu	104,38	112,65	115,60
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,71	112,20	119,58
2	Công trình trạm biến áp	137,16	112,97	123,02
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,73	112,37	122,88
2	Công trình mạng thoát nước	128,14	112,42	107,60
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	109,35	112,34	109,59

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	110,37	112,61	114,12
	Công trình không san lấp mặt bằng	104,77	112,62	118,22
2	Công trình văn hoá	112,03	112,54	126,61
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,61	112,70	119,57
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	110,86	112,64	115,36
	Công trình trạm y tế	106,29	112,61	121,21
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	124,00	112,36	101,25
2	Công trình cầu	99,29	112,65	114,99
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,62	112,20	118,43
2	Công trình trạm biến áp	137,16	112,97	121,77
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	128,54	112,37	122,42
2	Công trình mạng thoát nước	127,21	112,42	107,06
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	105,49	112,34	109,08

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình có san lấp mặt bằng	112,20	112,61	114,71
	Công trình không san lấp mặt bằng	106,91	112,62	119,02
2	Công trình văn hoá	112,63	112,54	126,85
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,58	112,70	120,35
4	Công trình y tế			
	Công trình bệnh viện	112,44	112,64	116,04
	Công trình trạm y tế	108,20	112,61	121,93
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình Đường bộ			
	Đường nhựa asphan	121,86	112,36	101,29
2	Công trình cầu	102,67	112,65	115,58
III	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	134,68	112,20	119,54
2	Công trình trạm biến áp	137,16	112,97	122,98
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình mạng cấp nước	129,33	112,37	122,87
2	Công trình mạng thoát nước	127,83	112,42	107,58
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình kè	108,06	112,34	109,57

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44	113,44	113,44	113,44
2	Cát xây dựng	156,42	156,42	156,42	156,42
3	Đá xây dựng	97,68	97,68	97,68	97,68
4	Gạch xây dựng	99,75	99,75	101,60	100,37
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Nhựa đường	143,06	147,25	156,67	149,00
7	Gạch lát	107,00	107,00	107,00	107,00
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	111,15	111,15	111,15	111,15
9	Thép xây dựng	98,04	98,04	90,65	95,58
10	Kính xây dựng	108,00	108,00	108,00	108,00
11	Sơn và vật liệu sơn	121,14	121,14	121,14	121,14
12	Vật tư đường ống nước	141,14	141,14	141,14	141,14
13	Vật tư ngành điện	137,33	137,33	137,33	137,33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ CÔNG BỐ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

GÓI THẦU : **TƯ VẤN LẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024**

KỲ THỰC HIỆN : **THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2024**

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM

XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ
MIỀN NAM
Build Trust - Build Credibility

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ CÔNG BỐ

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

GÓI THẦU : **TƯ VẤN LẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024**

KỲ THỰC HIỆN : **THÁNG 10, 11, 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2024**

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Tạ Chí Nhân

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0316660411 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Trí Hùng

Năm 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Cơ cấu tỷ trọng gốc năm 2020 trên địa bàn thành phố Cần Thơ do Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ cung cấp;
- Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Cần Thơ về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Công bố giá vật liệu số 3528/SXD-QLXD ngày 8/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ; Công bố giá vật liệu số 3973/SXD-QLXD ngày 9/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cần Thơ về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 trên địa bàn Thành phố Cần Thơ;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí

máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, 11, 12 , quý IV và cả năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 , quý IV và cảnăm 2024 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 , quý IV và cả năm 2024 xác định theo Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Cần Thơ về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

III. Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 , quý IV và cả năm 2024

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**					
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	111,12	111,67	111,67	111,49	112,47
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	107,40	107,91	107,91	107,74	109,00
3	Công trình văn hóa	110,73	111,75	111,75	111,41	112,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,15	109,88	109,88	109,64	110,45
5	Công trình y tế - bệnh viện	110,25	111,90	111,91	111,36	112,39
6	Công trình y tế - trạm y tế	108,43	109,20	109,20	108,94	110,00
II	**Công trình giao thông**					
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	121,43	121,68	121,93	121,68	119,37
2	Công trình cầu	104,30	104,38	104,37	104,35	106,50
III	**Công trình công nghiệp**					

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Công trình đường dây	131,08	133,63	133,63	132,78	127,57
2	Công trình trạm biến áp	121,70	125,69	125,71	124,37	128,60
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
1	Công trình mạng cấp nước	121,44	122,11	122,11	121,89	123,21
1	Công trình mạng thoát nước	122,56	122,57	122,57	122,57	123,02
V	**Công trình NN & PTNT**					
1	Công trình kè	107,74	107,84	107,83	107,80	109,14

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	**Công trình dân dụng**					
1	Công trình giáo dục (có san lấp mặt bằng)	111,76	111,92	111,92	111,87	112,67
2	Công trình giáo dục (không san lấp mặt bằng)	107,66	107,77	107,76	107,73	109,02
3	Công trình văn hóa	112,36	112,47	112,47	112,43	112,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,77	109,98	109,98	109,91	110,59
5	Công trình y tế - bệnh viện	113,00	113,31	113,31	113,21	113,24
6	Công trình y tế - trạm y tế	109,05	109,20	109,20	109,15	110,12
II	**Công trình giao thông**					
1	Công trình đường nhựa, đường Asphan	121,43	121,68	121,93	121,68	119,37
2	Công trình cầu	104,30	104,38	104,37	104,35	106,50
III	**Công trình công nghiệp**					
1	Công trình đường dây	136,87	139,00	139,00	138,29	129,71
2	Công trình trạm biến áp	151,22	154,70	154,70	153,54	139,74

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
1	Công trình mạng cấp nước	124,00	124,10	124,09	124,07	124,29
1	Công trình mạng thoát nước	122,56	122,57	122,57	122,57	123,02
V	**Công trình NN & PTNT**					
1	Công trình kè	107,74	107,84	107,83	107,80	109,14

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**									
1	Công trình giáo dục	111,13	112,61	114,78	111,33	112,61	115,22	111,33	112,61	115,15
	Công trình có san lấp mặt bằng	105,16	112,62	118,88	105,28	112,62	119,38	105,28	112,62	119,28
	Công trình không san lấp mặt bằng	112,03	112,54	127,20	112,17	112,54	127,54	112,17	112,54	127,51
2	Công trình văn hoá	107,86	112,70	120,25	108,15	112,70	120,75	108,15	112,70	120,65
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng									
4	Công trình y tế	112,88	112,64	116,01	113,29	112,64	116,47	113,30	112,64	116,39
	Công trình bệnh viện	106,97	112,61	121,90	107,15	112,61	122,39	107,15	112,61	122,30
	Công trình trạm y tế									
II	**Công trình giao thông**									
1	Công trình Đường bộ	124,92	112,36	101,40	125,22	112,36	101,49	125,53	112,36	101,48
	Đường nhựa asphan	99,37	112,65	115,62	99,39	112,65	116,06	99,40	112,65	115,99

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
2	Công trình cầu									
III	**Công trình công nghiệp**	155,49	112,20	118,99	159,49	112,20	119,50	159,49	112,20	119,37
1	Công trình đường dây	160,19	112,97	122,45	164,62	112,97	123,04	164,62	112,97	122,89
2	Công trình trạm biến áp									
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	129,07	112,37	123,05	129,18	112,37	123,44	129,19	112,37	123,39
1	Công trình mạng cấp nước	127,09	112,42	107,30	127,09	112,42	107,53	127,09	112,42	107,47
2	Công trình mạng thoát nước									
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	105,77	112,34	109,72	105,83	112,34	110,13	105,83	112,34	110,07
1	Công trình kè	111,13	112,61	114,78	111,33	112,61	115,22	111,33	112,61	115,15

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**Công trình dân dụng**						
1	Công trình giáo dục	111,26	112,61	115,05	112,48	112,61	115,04
	Công trình có san lấp mặt bằng	105,24	112,62	119,18	107,05	112,62	119,38
	Công trình không san lấp mặt bằng	112,13	112,54	127,42	112,69	112,54	127,09
2	Công trình văn hoá	108,05	112,70	120,55	109,06	112,70	120,71
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng						
4	Công trình y tế	113,16	112,64	116,29	113,19	112,64	116,38
	Công trình bệnh viện	107,09	112,61	122,20	108,45	112,61	122,28
	Công trình trạm y tế						
II	**Công trình giao thông**						
1	Công trình Đường bộ	125,22	112,36	101,46	122,37	112,36	101,35
	Đường nhựa asphan	99,38	112,65	115,89	102,58	112,65	115,90
2	Công trình cầu						

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
III	**Công trình công nghiệp**	158,15	112,20	119,29	142,44	112,20	119,92
1	Công trình đường dây	163,14	112,97	122,79	145,76	112,97	123,42
2	Công trình trạm biến áp				0,00	0,00	0,00
IV	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	129,15	112,37	123,29	129,51	112,37	123,15
1	Công trình mạng cấp nước	127,09	112,42	107,43	127,72	112,42	107,75
2	Công trình mạng thoát nước						
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	105,81	112,34	109,97	107,94	112,34	109,87
1	Công trình kè	111,26	112,61	115,05	112,48	112,61	115,04

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 12/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	113,44	113,44	113,44	113,44	113,44
2	Cát xây dựng	156,42	156,42	156,42	156,42	156,42
3	Đá xây dựng	97,68	97,68	97,68	97,68	96,64
4	Gạch xây dựng	98,06	98,06	98,06	98,06	99,06
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Nhựa đường	159,81	160,85	161,90	160,86	152,48
7	Gạch lát	107,00	107,00	107,00	107,00	107,00
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	111,15	111,15	111,15	111,15	111,15
9	Thép xây dựng	90,65	90,65	90,65	90,65	95,61
10	Kính xây dựng	108,00	108,00	108,00	108,00	108,00
11	Sơn và vật liệu sơn	121,14	121,14	121,14	121,14	123,06
12	Vật tư đường ống nước	141,14	141,14	141,14	141,14	141,14
13	Vật tư ngành điện	160,52	164,98	164,98	163,49	145,98